

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

1.1. Phạm vi công việc của gói thầu: Thi công xây dựng hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu của bản vẽ thiết kế, dự toán được duyệt và chỉ dẫn của E-HSMT.

- Tên gói thầu: Dịch vụ thoát nước.
- Tên dự án: Dịch vụ công ích; Hạng mục: Dịch vụ thoát nước.
- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
- Địa điểm xây dựng: Phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

***Quy mô dự án:**

- Dịch vụ thoát nước: Bao gồm nạo vét hố ga, nạo vét cống ngầm, cụ thể với các nội dung công việc như sau:

- Nạo vét hố ga:

- + Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, không trung chuyển.
- + Nạo vét bùn hố ga, đô thị loại II, cự ly trung chuyển bùn 1000m.
- + Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 4 tấn, cự ly vận chuyển 8km.

- Nạo vét cống ngầm:

+ Nạo vét cống bùn ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn, có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương, cự ly vận chuyển 8km.

+ Nạo vét cống bùn ngầm bằng thủ công, đô thị loại II đường kính cống 800mm, lượng bùn có trong cống $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm, không trung chuyển bùn.

+ Nạo vét cống bùn ngầm bằng thủ công, đô thị loại II đường kính cống 300 – 600 mm, lượng bùn có trong cống $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm, không trung chuyển bùn.

- + Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 4 tấn, cự ly vận chuyển $L=8\text{km}$.

1.2. Thời hạn hoàn thành: 365 ngày (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực).

1.3 Bảng khối lượng thực hiện nạo vét các tuyến đường:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG BÙN DỰ KIẾN(NĂM 2026)
CÔNG TRÌNH: DỊCH VỤ CÔNG ÍCH; HẠNG MỤC: DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Stt	Tên tuyến đường	Cống Ø1500	Cống Ø1000	Cống Ø800	Cống Ø600	Cống Ø500	Cống Ø400	Cống Ø300	Cống hộp 0,8x1,2	Tổng (m3)
		<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	
1	Hùng Vương			226,173						226,173
2	Trần Phong Sắc			53,961	57,830		6,421			118,211
3	Châu Văn Giác			19,835	29,643		3,171			52,648
4	Bùi Chí Nhuận			26,022						26,022
5	Trà Quý Bình			84,363	20,192					104,554
6	Trương văn Bang				12,755					12,755
7	Hẻm 32 Trần Phong Sắc			36,127						36,127
8	Hẻm 38 Nguyễn Cửu Vân- 45 Trần Phong Sắc			72,496						72,496
9	Huỳnh Thị Thanh				32,869		2,688			35,557
10	Phạm Văn Phùng				26,904		2,112			29,016
11	Phạm Thị Đẩu		54,734							54,734
12	Xuân Cao Đài				51,646					51,646

13	Hẻm 130 Xuyên Cao Đài				5,891					5,891
14	Lê Văn Tao	90,233	14,258							104,491
15	Nguyễn Trung Trực		51,663							51,663
16	Huỳnh Thị Mai				41,566					41,566
17	Lê Văn Hiếu		26,257							26,257
18	Bạch Đằng		80,575	5,628						86,203
19	Phan Đình Phùng				22,951		3,424			26,375
20	Hoàng Hoa Thám			40,717			2,304			43,021
21	Nguyễn Đình Chiểu			288,213						288,213
22	Nguyễn An Ninh			37,834			3,043			40,877
23	Hai Bà Trưng		74,888	6,576						81,464
24	Ngô Quyền		54,140	5,637						59,776
25	Bạch Văn Tư (Hẻm 139 NĐ chiểu)			25,552			2,480			28,032
26	ĐƯỜNG TT TMVH P1,3			57,922	5,935					63,856
27	Hẻm số 9 Nguyễn Thông				11,468					11,468
28	Nguyễn Thông			167,457						167,457

29	Châu Thị Kim			183,333						183,333
30	Trần Văn Nam						30,733			30,733
31	Huỳnh Hữu Thống				104,250					104,250
32	KDC Phường 5 (đường số 1)				19,058					19,058
33	KDC Phường 5 (đường số 3)				31,532					31,532
34	KDC Phường 5 (đường số 5)				7,013		1,120			8,133
	Tổng Cộng	90,23	356,51	1337,84	481,50	0,00	57,50	0,00	0,00	2323,589

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG BÙN (NĂM 2027)										
CÔNG TRÌNH: DỊCH VỤ CÔNG ÍCH; HẠNG MỤC: DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC										
Stt	Tên tuyến đường	Cống Ø1500	Cống Ø1000	Cống Ø800	Cống Ø600	Cống Ø500	Cống Ø400	Cống Ø300	Cống hộp 0,8x1,2	Tổng
		<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	<=1/3	m3
1	Huỳnh Việt Thanh		124,806							124,806
2	Hồ Văn Long		102,255							102,255
3	Võ Thị Kế		59,530							59,530

4	Lê Thị Thôi		52,515							52,515
5	Nguyễn Thanh Cần		56,855							56,855
6	Huỳnh Văn Gấm		155,324							155,324
7	hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm				15,890		0,960			16,850
8	Hùng Vương Nổi dài		332,130							332,130
9	Phạm Văn Chiêu				39,270					39,270
10	Nguyễn Văn Tạo		93,988							93,988
11	Trịnh Quang Nghị		70,002							70,002
12	Trịnh Quang Nghị nổi dài			25,042			1,152			26,194
13	Nguyễn Thị Nhỏ		62,958							62,958
14	Trần Hưng Đạo			2,818						2,818
15	Trương Công Xưởng						2,701			2,701
16	Trương Định				22,399					22,399
17	Nguyễn Huệ		83,944							83,944
18	Thủ Khoa Huân		89,202							89,202
19	Cách Mạng Tháng 8			131,465	22,292					153,757
20	Phan Văn Đạt		26,238					14,400		40,638

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

02	Lê Lợi	25	25				25										x		
03	Khu vực ăn uống chợ Tân An	10	10				10										x		
04	Các hẻm BTXM còn lại trên địa bàn phường (khối lượng tạm tính)	50		5 0														x	
	TỔNG số lượng hồ gas			2 2	11 9	9	14 82	2 9 4	81 4	31 2	17	15	32	6	22	36	13		
	Số lượng hồ ga không trung chuyển																		
	Số lượng hồ ga nạo vét 1 tháng/lần			1 4			27 5	1 1	44	29									
	Số lượng hồ ga nạo vét 3 tháng/lần			8	11 9	9	12 07	2 8 3	77 0	28 3	17	15	32	6	22	36	13		
	Số lượng hồ ga có trung chuyển																		
	Số lượng hồ ga nạo vét 1 tháng/lần						56												
	Số lượng hồ ga nạo vét 3 tháng/lần			5 0															
	Khối lượng bùn trong hồ ga không trung chuyển (1 năm)																		

[illegible]

2. Mục tiêu công việc:

- Duy trì hệ thống thoát nước đô thị, nạo vét bùn hồ ga, thông cống ngầm đảm bảo khả năng thoát nước trong thời gian khai thác sử dụng, giảm thời gian ngập úng vào mùa mưa góp phần giảm ngập úng cục bộ giúp việc lưu thông, đi lại khu vực đô thị thông suốt, an toàn và mỹ quan đô thị.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

Toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quy mô, tính chất của dự án, gói thầu và tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

- Công tác kiểm tra, nghiệm thu theo hồ sơ thiết kế, dự toán và các quy trình, quy phạm, TCVN hiện hành có liên quan.

6. Các bản vẽ: Không có.

***Ghi chú:**

- Thuế VAT trong đơn giá tính 8%. Khi thanh toán - quyết toán công trình tùy vào thời điểm khối lượng thực tế thi công hoàn thành sẽ áp dụng mức thuế VAT theo qui định hiện hành. Do đó khi tham gia dự thầu nhà thầu phải dự với mức thuế suất là 8%.